

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH KẾ TOÁN**

Hà Nội, năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu chương trình	1
1.2. Thông tin chung về chương trình	1
1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo	2
1.3.1. Mục tiêu chung:	2
1.3.2. Mục tiêu cụ thể:	2
1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường.....	2
1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh	3
1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo	3
1.4.2 Phương thức tuyển sinh	3
PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4
2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	6
2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp	6
2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	7
PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	8
3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo	8
3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức	8
3.3. Khung chương trình đào tạo	8
3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	12
3.5. Sơ đồ chương trình dạy học	17
3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức	19
3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (34 TC)	19
3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC)	19
3.6.3. Kiến thức ngành (45 TC)	19
3.6.4. Kiến thức chuyên ngành (18 TC)	19
3.6.5. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC)	20
3.7. Phương pháp giảng dạy	20

3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....	21
3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ.....	21
3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	21
3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình	21
3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình	22

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học chính quy được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực, đào tạo theo hướng kết hợp lý thuyết và thực hành phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội, nhằm đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, có kỹ năng thực hành thành thạo về nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, đủ khả năng giải quyết những vấn đề thông thường về chuyên môn kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính ở các đơn vị, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường. Sinh viên sau khi tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực chuyên môn của nhà tuyển dụng và xã hội.

Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu đào tạo, các chuẩn đầu ra thể hiện các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp, nội dung chi tiết chương trình đào tạo, kế hoạch thực hiện và đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo

1.2. Thông tin chung về chương trình

- Tên ngành đào tạo:

- Tiếng Việt: **Kế toán**
- Tiếng Anh: **Accounting**

- Mã số ngành đào tạo: **7340301**

- Trình độ đào tạo: **Đại học**

- Hình thức đào tạo: **Chính quy**

- Ngôn ngữ đào tạo: **Tiếng Việt**

- Thời gian đào tạo: **4.0 năm**

- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 122 tín chỉ

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- Tiếng Việt: **Cử nhân Kế toán**

- Tiếng Anh: Bachelor of Accounting
- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo: Khoa Kinh tế
- Thời gian rà soát, điều chỉnh chương trình gần nhất: Năm 2022
- Áp dụng từ năm và khóa tuyển sinh: Năm 2024, khóa ĐH14
- Thông tin kiểm định chất lượng chương trình đào tạo: Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp ngày 27 tháng 3 năm 2020.

1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.3.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực Kế toán phát triển toàn diện theo định hướng ứng dụng, có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, tự chủ và trách nhiệm, có ý thức phục vụ nhân dân, bảo đảm quốc phòng an ninh; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực Kế toán đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có năng lực thực hành nghề nghiệp, có khả năng sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển kỹ năng cá nhân trong lĩnh vực Kế toán và hội nhập toàn cầu.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Có kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại phù hợp với khối ngành Kế toán;

PO2: Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết về Tài nguyên, Môi trường; Kiến thức toàn diện và chuyên sâu trong lĩnh vực Kế toán để đảm bảo phát triển bền vững;

PO3: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm; Có kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp để đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán.

PO4: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và phức tạp; có khả năng sáng tạo, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng; có khả năng phát triển phẩm chất, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội, đóng góp vào sự phát triển bền vững.

1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ

mạng, tầm nhìn của Trường

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo	Sứ mạng	Tầm nhìn
PO1: Có kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại phù hợp với khối ngành Kế toán.	x	
PO2: Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết về Tài nguyên, Môi trường; Kiến thức toàn diện và chuyên sâu trong lĩnh vực Kế toán để đảm bảo phát triển bền vững.	x	
PO3: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm; Có kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp để đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán.	x	x
PO4: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và phức tạp; có khả năng sáng tạo, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng; có khả năng phát triển phẩm chất, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội, đóng góp vào sự phát triển bền vững.	x	x

1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh**1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo**

Đáp ứng các điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

1.4.2 Phương thức tuyển sinh

Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
1. Chuẩn đầu ra về kiến thức			
PLO1		Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế ngành Kế toán	3/6
	PI1.1	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành	25%
	PI1.2	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành	25%
	PI1.3	Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành	25%
	PI1.4	Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế của ngành	25%
PLO2		Phân tích môi trường và xu hướng kinh doanh để giải thích các vấn đề trong ngành Kế toán.	4/6
	PI2.1	Vận dụng các lý thuyết và mô hình và các cách tiếp cận của ngành kế toán	50%
	PI2.2	Phân tích các xu hướng kinh doanh, nhu cầu thị trường	50%
PLO3		Vận dụng các nguyên tắc và quy định hiện hành về kế toán để thu thập, xử lý và lập báo cáo về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của tổ chức theo quy định của nhà nước.	3/6
	PI3.1	Thu thập thông tin các hoạt động kinh tế phát sinh trong tổ chức	40%
	PI3.2	Xử lý thông tin trên cơ sở vận dụng các nguyên tắc và quy định kế toán hiện hành	40%
	PI3.3	Lập báo cáo kế toán theo các nguyên tắc và quy định hiện hành	20%
PLO4A (Đối với hướng chuyên sâu Kế toán doanh nghiệp)		Vận dụng kiến thức kế toán, phân tích kinh doanh trong doanh nghiệp và tổ chức ở các ngành nghề khác nhau	3/6
	PI4A.1	Phân tích thông tin kế toán để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	40%
	PI4A.2	Cung cấp thông tin kế toán một cách chính xác để phục vụ việc ra quyết định của tổ chức.	40%
	PI4A.3	Đánh giá mức độ tuân thủ chế độ kế toán hiện hành.	20%
PLO4B		Vận dụng kiến thức kiểm soát nội bộ, kiểm toán và phân tích tài chính trong doanh nghiệp và các tổ chức ở các ngành nghề khác nhau	3/6

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
<i>(Đối với hướng chuyên sâu Kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính)</i>	PI4B.1	Xác định và giải thích các thành phần chính của hệ thống kiểm soát nội bộ, quy trình kiểm toán và kỹ thuật phân tích tài chính	50%
	PI4B.2	Áp dụng các thủ tục kiểm soát, kiểm toán và kỹ thuật phân tích tài chính trong doanh nghiệp và các tổ chức ở các ngành nghề khác nhau.	50%
2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng			
PLO5	Kết hợp kỹ năng giao tiếp bằng các phương thức khác nhau một cách hiệu quả		4/5
	PI5.1	Giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện	60%
	PI5.2	Ứng xử với cá nhân, tổ chức liên quan trong môi trường đa dạng.	40%
PLO6	Kết hợp làm việc độc lập, làm việc nhóm một cách hiệu quả		4/5
	PI6.1	Thể hiện kỹ năng làm việc độc lập một cách hiệu quả	35%
	PI6.2	Kết hợp làm việc nhóm một cách hiệu quả	35%
	PI6.3	Lập kế hoạch làm việc của nhóm một cách khoa học	30%
PLO7	Nắm vững công nghệ, kỹ thuật cơ bản và chuyên sâu của ngành kế toán một cách phù hợp để thực hiện các chức năng kế toán.		3/5
	PI7.1	Nắm vững công nghệ thông tin trong lưu trữ và truy cập dữ liệu	50%
	PI7.2	Nắm vững phần mềm Kế toán, Excel trong kế toán...để lập các báo cáo kế toán một cách chính xác.	50%
PLO8A <i>(Đối với hướng chuyên sâu Kế toán doanh nghiệp)</i>	Kết hợp các kỹ năng để lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề liên quan đến lĩnh vực kế toán.		4/5
	PI8A.1	Đưa ra được các nhận xét, đánh giá về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp	50%
	PI8A.2	Đưa ra các kiến nghị và đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp	50%
PLO8B <i>(Đối với hướng chuyên sâu Kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính)</i>	Kết hợp các kỹ năng để lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề liên quan đến lĩnh vực kiểm toán		4/5
	PI8B.1	Xác định và giải thích các khái niệm, nguyên tắc, thủ tục, tiêu chuẩn kiểm toán và đạo đức nghề nghiệp kiểm toán.	40%
	PI8B.2	Áp dụng các kỹ năng phân tích vào các tình huống và vấn đề kiểm toán trong thực tiễn.	40%
	PI8B.3	Áp dụng các kỹ năng giải quyết vấn đề vào các tình huống kiểm toán cũng như phát triển và thực hiện các giải pháp.	20%
3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm			

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
PLO9		Tuân thủ pháp luật và nội quy của tổ chức, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội	3/5
	PI9.1	Thực hiện theo các quy định của pháp luật và nội quy của tổ chức nơi đang học tập, làm việc	60%
	PI9.2	Có đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc và đối với cộng đồng	40%
PLO10		Thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng	4/5
	PI10.1	Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai	40%
	PI10.2	Chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc	40%
	PI10.3	Hình thành các ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với năng lực bản thân	20%

Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5).

2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CHUẨN ĐẦU RA		MỤC TIÊU			
		PO1	PO2	PO3	PO4
Kiến thức	PLO1	x			
	PLO2		x		
	PLO3		x		
	PLO4		x		
Kỹ năng	PLO5			x	
	PLO6			x	
	PLO7			x	
	PLO8			x	
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9				x
	PLO10				x

2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên kế toán tại các bộ phận kế toán tài chính, kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thuộc mọi ngành nghề lĩnh vực kinh doanh, đơn vị hành chính sự nghiệp, ngân hàng...

- Nhân viên kiểm toán nội bộ tại bộ phận kiểm toán trong các doanh nghiệp

- Trợ lý kiểm toán tại các bộ phận chuyên môn trong các công ty kiểm toán độc lập và Kiểm toán Nhà nước

- Nhân viên tài chính, phân tích tài chính tại các bộ phận kế hoạch - tài chính; bộ phận phân tích kinh tế tài chính trong các doanh nghiệp
- Nghiên cứu viên về kế toán, kiểm toán ở các Viện nghiên cứu; các cơ quan quản lý nhà nước
- Trợ giảng tại các Học viện, trường Đại học và Cao đẳng...
- Tự thành lập doanh nghiệp/trung tâm về dịch vụ Kế toán

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tự học tập nâng cao trình độ; nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn tương ứng với các ngành gần, ngành phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học.

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	34	30	04
2	Kiến thức cơ sở ngành	15	09	06
3	Kiến thức ngành	45	30	15
4	Kiến thức chuyên ngành	18	0	18
5	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	0
	Tổng	122	79	43

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức

KHỐI KIẾN THỨC	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
- Kiến thức giáo dục đại cương	3	2	-	-	1	1	-	-	-	2
- Kiến thức cơ sở ngành	-	-	3	1	1	1	2	1	2	-
- Kiến thức ngành	-	-	2	2	2	2	2	2	2	1
- Kiến thức chuyên ngành	-	-	2	3	1	1	3	3	2	1
- Khóa luận tốt nghiệp	1	1	2	3	2	2	2	3	2	2

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

3.3. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		34	595	70	1260	
1.1	Các học phần chung		21	280	70	630	
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
7	CTKU101	Tin học đại cương	2	15	30	60	
8	NNTA164	Ngoại ngữ 1	3	35	20	90	
9	NNTA165	Ngoại ngữ 2	3	35	20	90	
		<i>Giáo dục thể chất</i>	4	-	-	-	
		<i>Giáo dục quốc phòng - an ninh</i>	9	-	-	-	
		<i>Kỹ năng bổ trợ</i>	3	-	-	-	
1.2	Các học phần của Trường (chọn 2/ 6 TC)		2	90	0	180	
10	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	30	0	60	
11	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	30	0	60	
12	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	30	0	60	
1.3	Các học phần của lĩnh vực		11	225	0	450	
1.3.1	Các học phần bắt buộc (9TC)		9	135	0	270	
13	KTKH101	Kinh tế vi mô	3	45	0	90	
14	KTKH102	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	90	KTKH101
15	KTKD105	Quản trị học	3	45	0	90	
1.3.2	Tự chọn (chọn 2 TC/6 TC)		2	90	0	180	
16	KTKH144	Toán kinh doanh	2	30	0	60	
17	KTKH145	Toán tài chính	2	30	0	60	
18	KTKH133	Thông kê doanh nghiệp	2	30	0	60	
II	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		88	1275	1080	3630	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		15	270	90	630	
2.1.1	Bắt buộc		9	105	60	270	
19	KTKE101	Nguyên lý kế toán	3	45	0	90	
20	KTKT101	Tài chính tiền tệ	2	30	0	60	
21	KTKE139	Đạo đức nghề nghiệp	2	30	0	60	
22	KTKE106	Kê toán máy	2	0	60	60	
2.1.2	Tự chọn (chọn 6 TC/12 TC)		6	165	30	360	
23	KTKT108	Thị trường chứng khoán	3	30	30	90	
24	KTKE132	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	3	45	0	90	
25	KTKD174	Quản trị kinh doanh	3	45	0	90	
26	KTKD179	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	3	45	0	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
2.2	Kiến thức ngành		45	495	630	1620	
2.2.1	Bắt buộc		30	165	570	900	
27	KTKE107	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45	0	90	
28	KTKE133	Kiến tập nhận thức	4	0	120	120	
29	KTKE134	Kiến tập cơ sở	4	0	120	120	
30	KTKE144	Thực tập nghề nghiệp	5	0	150	150	
31	KTKE145	Thực tập chuyên đề	5	0	150	150	
32	KTKE102	Kế toán tài chính 1	3	30	30	90	
33	KTKE103	Kế toán tài chính 2	3	45	0	90	
34	KTKE104	Kế toán quản trị 1	3	45	0	90	
2.2.2	Tự chọn (chọn 15 TC/24 TC)		15	330	60	720	
35	KTKT111	Lý thuyết kiểm toán	3	30	30	90	
36	KTKT112	Kiểm toán tài chính	3	45	0	90	
37	KTKE116	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	45	0	90	
38	KTKE117	Phân tích báo cáo tài chính*	3	30	30	90	
39	KTKE114	Kế toán quản trị 2	3	45	0	90	
40	KTKE118	Kế toán công ty	3	45	0	90	
41	KTKD166	Thương mại điện tử	3	45	0	90	
42	KTKD186	Khởi sự kinh doanh	3	45	0	90	
2.3	Kiến thức chuyên ngành (18 TC)		18	510	60	1080	
	Hướng chuyên sâu về Kế toán doanh nghiệp		18	255	30	540	
43	KTKE119	Kế toán chi phí	3	45	0	90	
44	KTKE120	Kế toán ngân hàng	3	45	0	90	
45	KTKE121	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	3	45	0	90	KTKE101
46	KTKE122	Kế toán quốc tế*	3	45	0	90	
47	KTKE123	Hệ thống thông tin kế toán	3	45	0	90	
48	KTKE138	Thuế và kế toán thuế	3	30	30	90	
	Hướng chuyên sâu về Kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính		18	255	30	540	
49	KTKT113	Kiểm toán hoạt động	3	45	0	90	
50	KTKT114	Kiểm toán môi trường*	3	45	0	90	
51	KTKT115	Kiểm toán nội bộ	3	45	0	90	
52	KTKT116	Kiểm soát nội bộ	3	45	0	90	
53	KTKT118	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	45	0	90	KTKT101
54	KTKT117	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp		10	0	300	300	
55	KTKE135	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	300	
		TỔNG	122	1870	1150	4890	

Ghi chú: Các học phần dự kiến giảng dạy bằng tiếng Anh ()*

3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Học kỳ	Chuẩn đầu ra về kiến thức										Chuẩn đầu ra về kỹ năng										Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng					
					PLO1				PLO2		PLO3		PLO4A		PLO4B		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8A			PLO8B		PLO9		PLO10				
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4A.1	PI4A.2	PI4A.3	PI4B.1	PI4B.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8A.1	PI8A.2	PI8B.1	PI8B.2		PI8B.3	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2
I	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		34																																
1,1	Các học phần chung		21																																
1	Triết học Mác - Lênin	LCML101	3	1	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	5	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LCML102	2	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	5	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LCML103	2	3	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	5	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LCTT101	2	4	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	5		
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	LCLS101	2	5	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	5		
6	Pháp luật đại cương	LCPL101	2	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	1	-	1	-	-	3	2	-	2	-	7		
7	Tin học đại cương	CTKU101	2	1	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	3	3	-	-	-	-	-	2	2	-	3	-	8			
8	Ngoại ngữ 1	NNTA164	3	1	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	3	-	6			
9	Ngoại ngữ 2	NNTA165	3	2	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	3	-	6			
1,2	Học phần của Trường (chọn 2 TC/6 TC)		2																																
10	Môi trường và phát triển	MTQM102	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	4		
11	Tăng trưởng xanh và bền vững	MTQM104	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	4		

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Học kỳ	Chuẩn đầu ra về kiến thức										Chuẩn đầu ra về kỹ năng										Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng				
					PLO1				PLO2		PLO3		PLO4A		PLO4B		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8A			PLO8B		PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4A.1	PI4A.2	PI4A.3	PI4B.1	PI4B.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8A.1	PI8A.2	PI8B.1	PI8B.2		PI8B.3	PI9.1	PI9.2	PI10.1
12	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	KTKH142	2	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	4		
1,3	Các học phần của lĩnh vực		11																															
1.3.1	Các học phần bắt buộc (9 TC)		9																															
13	Kinh tế vi mô	KTKH101	3	1	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	5		
14	Kinh tế vĩ mô	KTKH102	3	2	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	2	2	-	-	-	-	2	2	-	-	-	8		
15	Quản trị học	KTKD105	3	2	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	1	2	2	2	1	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	8		
1.3.2	Các học phần tự chọn (Chọn 2 TC/ 6 TC)		2																															
16	Toán kinh doanh	KTKH144	2	1	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	2	2	-	-	-	-	2	2	-	-	-	8		
17	Toán tài chính	KTKH145	2	1	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	2	6		
18	Thống kê doanh nghiệp	KTKH133	2	1	2	-	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	2	2	-	-	-	-	2	2	-	-	-	9		
II	KHÔI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		88																															
2,1	Kiến thức cơ sở ngành		15																															
2.1.1	Bắt buộc		9																															
19	Nguyên lý kế toán	KTKE101	3	3	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	2	2	-	-	-	5			
20	Tài chính tiền tệ	KTKT101	2	3	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	2	6			
21	Đạo đức nghề nghiệp	KTKE139	2	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	2	-	-	-	-	-	2	-	-	2	3	3	-	-	-	6		
22	Kế toán máy	KTKE106	2	6	-	-	-	-	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3	-	-	-	-	-	-	2	2	-	7			
2.1.2	Tự chọn (chọn 6 TC/12 TC)		6																															
23	Thị trường chứng khoán	KTKT108	3	3	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	2	7			

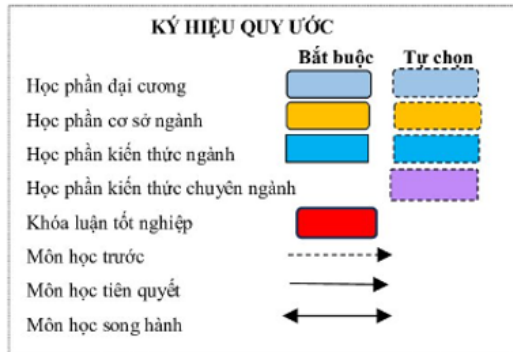
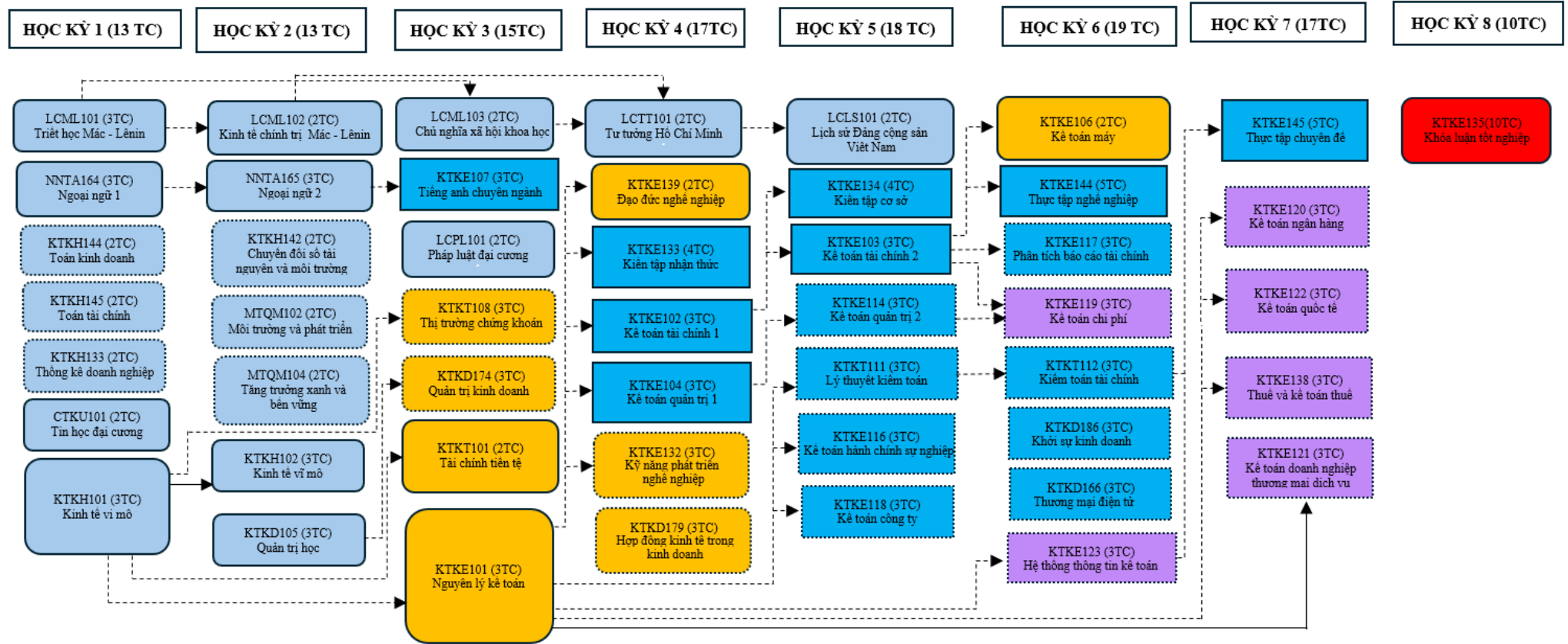
STT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Học kỳ	Chuẩn đầu ra về kiến thức										Chuẩn đầu ra về kỹ năng										Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng				
					PLO1				PLO2		PLO3		PLO4A		PLO4B		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8A			PLO8B		PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4A.1	PI4A.2	PI4A.3	PI4B.1	PI4B.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8A.1	PI8A.2	PI8B.1	PI8B.2		PI8B.3	PI9.1	PI9.2	PI10.1
24	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	KTKE132	3	4	-	-	-	-	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	1	7
25	Quản trị kinh doanh	KTKD174	3	3	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	1	6	
26	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	KTKD179	3	4	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	8		
2,2	Kiến thức ngành		45																															
2.2.1	Bắt buộc		30																															
27	Tiếng Anh chuyên ngành	KTKE107	3	3	-	-	-	-	-	-	2	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	5	
28	Kiến tập nhận thức	KTKE133	4	4	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	9		
29	Kiến tập cơ sở	KTKE134	4	5	-	-	-	-	-	-	2	2	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	13		
30	Thực tập nghề nghiệp	KTKE144	5	6	-	-	-	-	-	-	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	10		
31	Thực tập chuyên đề	KTKE145	5	7	-	-	-	-	-	-	2	3	-	1	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	17		
32	Kế toán tài chính 1	KTKE102	3	4	-	-	-	-	-	-	2	2	1	-	2	2	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	2	-	-	-	8		
33	Kế toán tài chính 2	KTKE103	3	5	-	-	-	-	-	-	2	2	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	2	-	-	-	7		
34	Kế toán quản trị 1	KTKE104	3	4	-	-	-	-	-	-	2	2	2	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	7		
2.2.2	Tự chọn (chọn 15 TC/ 24 TC)		15																															
35	Lý thuyết kiểm toán	KTKT111	3	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	3	3	3	-	-	2	2	2	8	
36	Kiểm toán tài chính	KTKT112	3	6	-	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	3	3	3	-	-	2	2	2	11	

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Học kỳ	Chuẩn đầu ra về kiến thức														Chuẩn đầu ra về kỹ năng										Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng				
					PLO1				PLO2				PLO3				PLO4A		PLO4B		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8A			PLO8B		PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI4A.1	PI4A.2	PI4A.3	PI4B.1	PI4B.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8A.1	PI8A.2	PI8B.1	PI8B.2	PI8B.3		PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2
49	Kiểm toán hoạt động	KTKT113	3	6	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	2	2	2	9	
50	Kiểm toán môi trường *	KTKT114	3	7	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	3	-	-	2	2	2	10	
51	Kiểm toán nội bộ	KTKT115	3	7	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	3	-	-	2	2	2	10	
52	Kiểm soát nội bộ	KTKT116	3	6	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	3	-	-	2	2	2	10	
53	Quản trị tài chính doanh nghiệp	KTKT118	3	7	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	2	2	2	7	
54	Phân tích tài chính doanh nghiệp	KTKT117	3	7	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	2	2	2	7	
2,4	Kiến thức khóa luận tốt nghiệp		10																																			
55	Khóa luận tốt nghiệp	KTKE135	10	8	1	1	1	1	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	3	31		
Tổng					6	6	6	7	7	13	26	24	9	11	15	8	9	9	11	8	25	25	6	7	7	16	8	10	10	9	28	29	21	25	19			
Trong đó 3 : Các học phần có mức đóng góp nhiều (mức 3)					0	1	1	1	0	1	3	4	1	2	3	4	1	1	1	0	3	3	0	2	4	2	4	8	9	7	2	1	0	3	2			
Các học phần có mức đóng góp trung bình (mức 2)					5	4	4	5	5	9	17	13	5	6	11	4	8	8	8	5	21	20	3	5	3	11	3	1	1	2	23	26	21	20	14			
Các học phần có mức đóng góp ít (mức 1)					1	1	1	1	2	3	6	7	3	3	1	0	0	0	2	3	1	2	3	0	0	3	1	1	0	0	3	2	0	2	3			

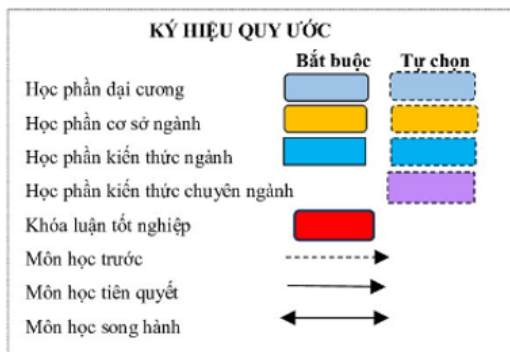
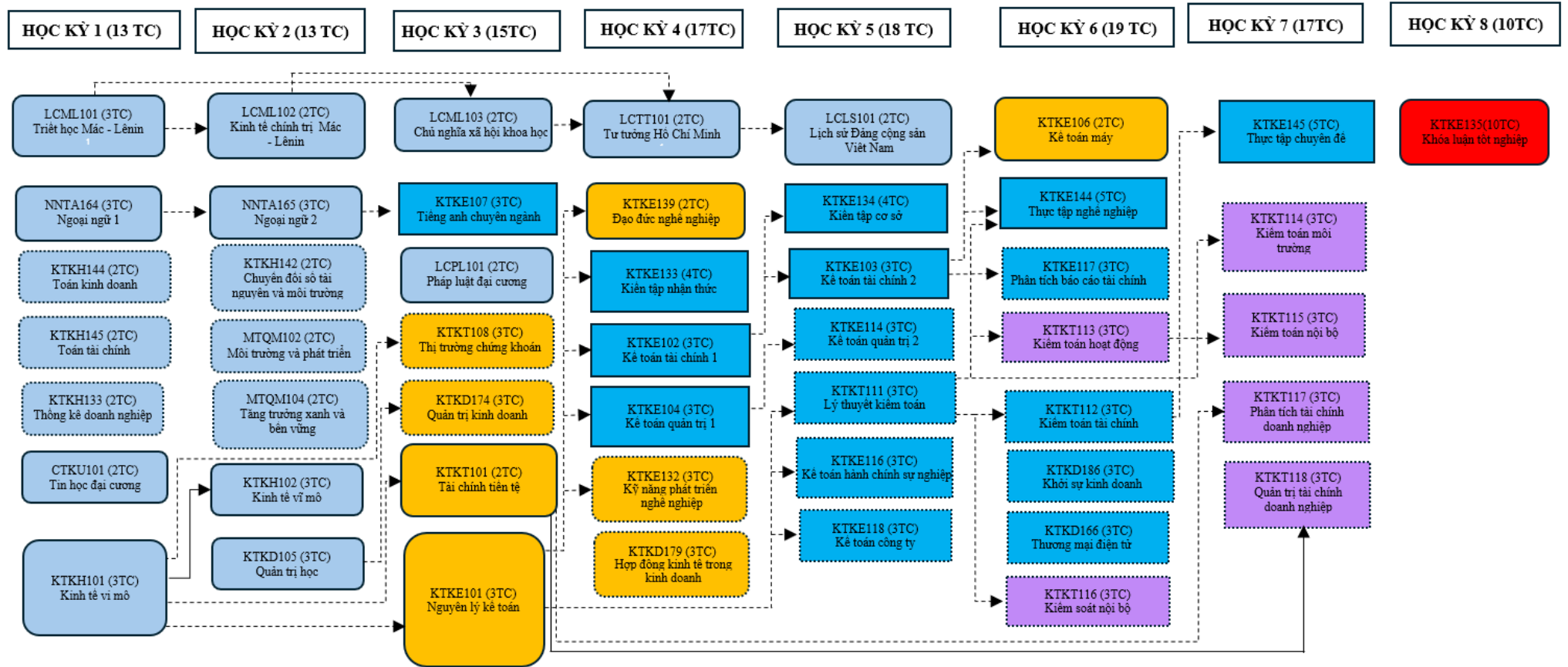
Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

3.5. Sơ đồ chương trình dạy học

* *Hướng chuyên sâu về Kế toán doanh nghiệp:*



*** Hướng chuyên sâu về Kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính:**



3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức

3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (34 TC)

Khối kiến thức Giáo dục đại cương trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật đại cương, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định chung, ngoại ngữ, khoa học cơ bản, công nghệ thông tin và các kiến thức nền tảng về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm giúp người học phát triển bản thân, hình thành các kỹ năng, sẵn sàng tiếp cận phần khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành. Khối kiến thức này bao gồm 34 tín chỉ, trong đó 30 tín chỉ bắt buộc, 4 tín chỉ tự chọn, gồm các học phần chung (lý luận chính trị, pháp luật đại cương, ngoại ngữ), các học phần của trường (môi trường và phát triển, tăng trưởng xanh và bền vững, chuyển đổi số tài nguyên và môi trường), các học phần của lĩnh vực kinh tế như Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản trị học và các học phần tự chọn như toán kinh doanh, toán tài chính, thống kê doanh nghiệp.

3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học kiến thức cơ sở để giúp người học hiểu các kiến thức cơ sở làm nền tảng tiếp cận phần khối kiến thức ngành và chuyên ngành. Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm các kiến thức, kỹ năng về nguyên lý kế toán, tài chính tiền tệ, đạo đức nghề nghiệp, kế toán máy, thị trường chứng khoán, kỹ năng phát triển nghề nghiệp, quản trị kinh doanh, hợp đồng kinh tế trong kinh doanh. Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm 15 tín chỉ, trong đó 9 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn.

3.6.3. Kiến thức ngành (45 TC)

Khối kiến thức ngành bao gồm 45 tín chỉ, trong đó 30 tín chỉ bắt buộc, 15 tín chỉ tự chọn. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức ngành, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm để đáp ứng mục tiêu phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán bao gồm các kiến thức, kỹ năng về khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước, doanh nghiệp và phục vụ cộng đồng; kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện và đưa ra các quyết định trong thực hành nghề nghiệp lĩnh vực kế toán. Các học phần của khối kiến thức này gồm: Tiếng Anh chuyên ngành, kiến tập nhận thức, kiến tập cơ sở, thực tập nghề nghiệp, thực tập chuyên đề, kế toán tài chính 1, kế toán tài chính 2, kế toán quản trị 1, kế toán quản trị 2, lý thuyết kiểm toán, kiểm toán tài chính, kế toán hành chính sự nghiệp, phân tích báo cáo tài chính, kế toán công ty, thương mại điện tử, khởi sự kinh doanh.

3.6.4. Kiến thức chuyên ngành (18 TC)

Khối kiến thức chuyên ngành bao gồm 18 tín chỉ. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành theo các hướng chuyên sâu về Kế toán

doanh nghiệp và chuyên sâu về Kế toán, kiểm toán và phân tích; người học áp dụng được các kiến thức ngành, chuyên ngành, hình thành các kỹ năng chuyên sâu theo các hướng trên. Các học phần của khối kiến thức này gồm:

- Hướng chuyên sâu Kế toán doanh nghiệp: Kế toán chi phí, kế toán ngân hàng, kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ, kế toán quốc tế, hệ thống thông tin kế toán, thuế và kế toán thuế.

- Hướng chuyên sâu Kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính: Kiểm toán hoạt động, kiểm toán môi trường, kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị tài chính doanh nghiệp, phân tích tài chính doanh nghiệp.

3.6.5. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC)

Khoá luận tốt nghiệp giúp người học trải nghiệm thực tế, tổng hợp kiến thức, vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề trong công tác kế toán, kiểm toán. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên tổng hợp, vận dụng kiến thức đã học và những kiến thức thực tế trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán để thực tập tại cơ sở thực tập và nghiên cứu một đề tài và viết báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài đó theo đề cương nghiên cứu và đạt được những mục tiêu đã đặt ra đối với đề tài.

3.7. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo nhằm thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy từng học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết, bao gồm chủ yếu các nhóm phương pháp sau:

- a) Thuyết trình, giảng dạy tích hợp;
- b) Thực hành, thực tập;
- c) Tham quan thực tế;
- d) Học tập thông qua các phương thức mô phỏng thực tế nghề nghiệp như bài tập tình huống, dự án hoặc các phương thức khác;
- đ) Học tập hợp tác thông qua dự án hay bài tập làm việc theo nhóm;
- e) Học tập thông qua giải quyết vấn đề, trong đó nhấn mạnh đến việc thu thập, đánh giá thông tin, đề xuất giải pháp và trình bày kết quả;
- f) Học tập thông qua cách tích hợp học tập trong các hoạt động khác nhau để trang bị cho người học năng lực tự học;
- g) Áp dụng các phương thức học tập ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, có thể kết hợp giảng dạy, đánh giá trực tiếp và trực tuyến;

h) Học tập thông qua trải nghiệm tại môi trường làm việc thực tế.

3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Về đánh giá kết quả học tập từng học phần theo tỷ lệ 40% điểm đánh giá quá trình và 60% điểm thi kết thúc học phần;

- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; Bài tập về nhà, Bài tập thảo luận nhóm; Bài kiểm tra điều kiện...

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần: Bài tự luận; Viết báo cáo; Trắc nghiệm; Vấn đáp...

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubrics, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác và công bằng, đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo.

- Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo hiện hành.

3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Số lượng, trình độ, tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Luật Giáo dục đại học, quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Hệ thống cơ sở vật chất hiện tại bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường. Những nội dung này được thể hiện chi tiết trong đề án mở ngành, xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đề án tuyển sinh đại học hàng năm, trong báo cáo Ba công khai của Trường... được thường xuyên cập nhật trong báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường.

3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên. Trừ học kỳ đầu tiên, các học kỳ tiếp theo sinh viên được đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.

Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình

- Các chương trình đào tạo Đại học Kế toán trong nước bao gồm các trường có truyền thống đào tạo ngành Kế toán như:

- + Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân
- + Học viện Nông nghiệp Việt Nam
- + Trường Đại Học Thương Mại
- + Học viện Tài chính

- Các chương trình đào tạo Đại học Kế toán ngoài nước bao gồm các trường có nhiều đặc điểm tương đồng với Việt Nam trong công tác Kế toán như:

- + Đại học Malaya (Malaysia)
- + Đại học Notre Dame Australia
- + Đại học Canberra

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Thị Hồng Phương

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2024

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Hoàn